CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	52,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.6%	**18.1%**	**39.5%**

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

7/9
(Mạnh)

2023
DT thuần 15,806 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 1,076 ▲ 7.3%

2023
LN sau thuế 2,434 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 176 ▲ 7.8%

Tỷ suất lợi nhuận

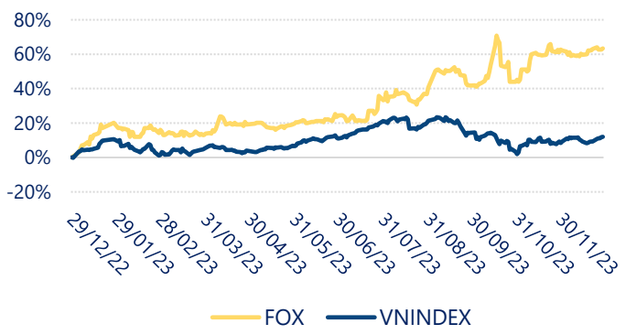

Cơ cấu cổ đông

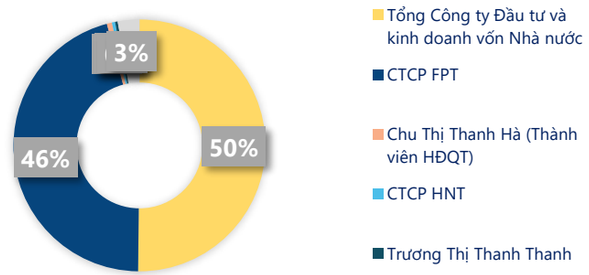

Piotroski F - Score

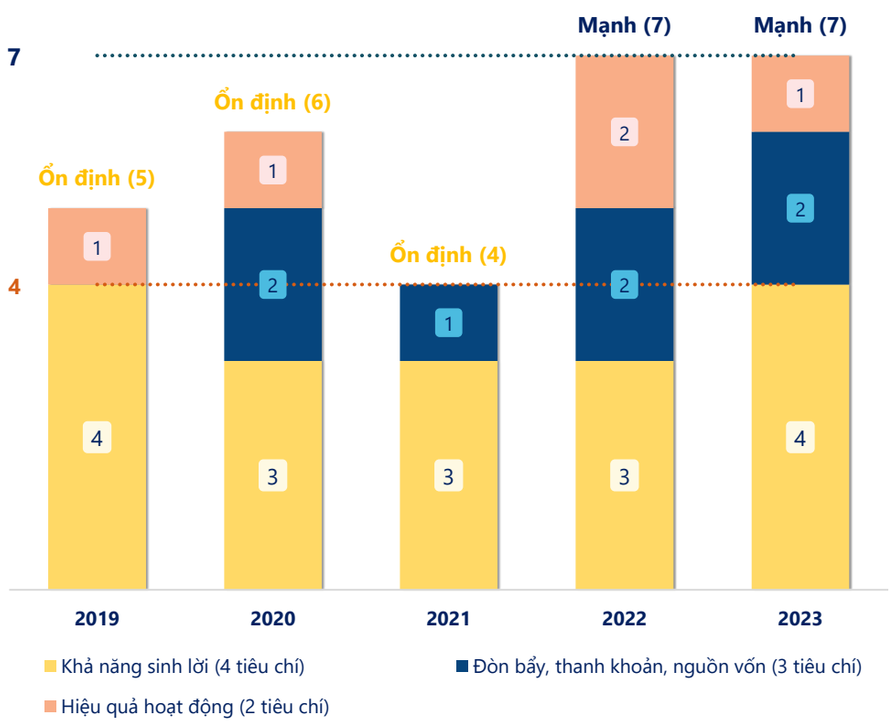

Năm **2023**, F-Score của **FOX** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá **"Mạnh"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

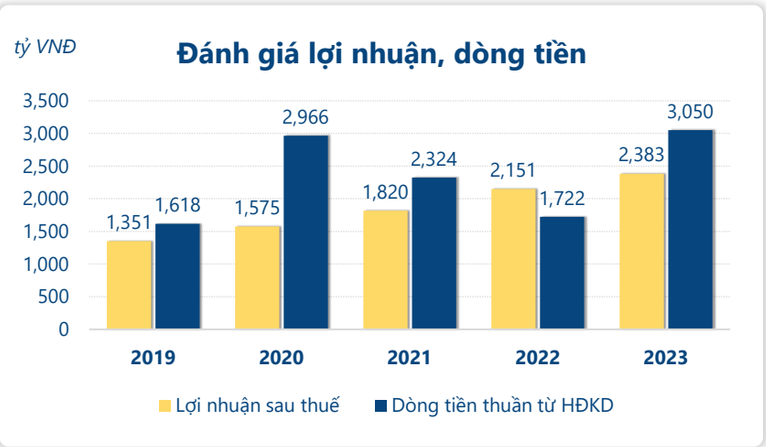

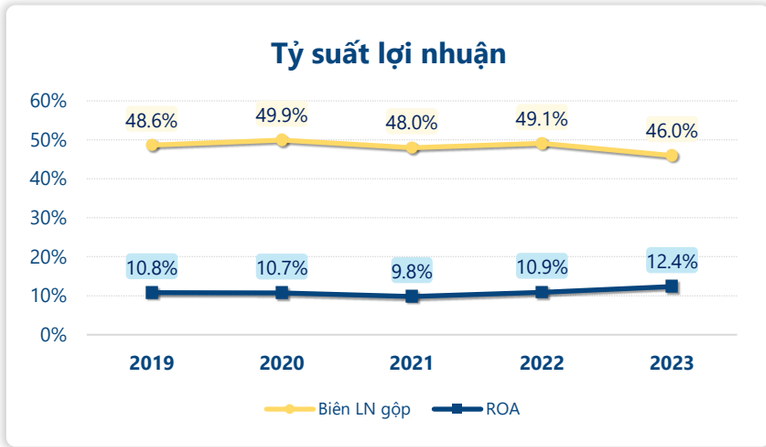

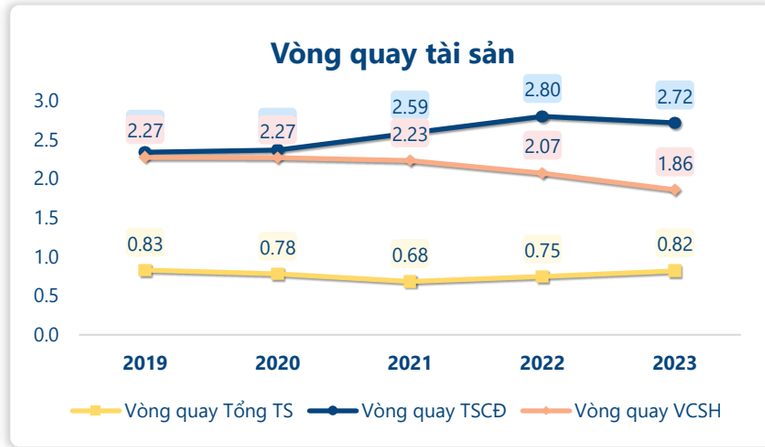

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **FOX**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

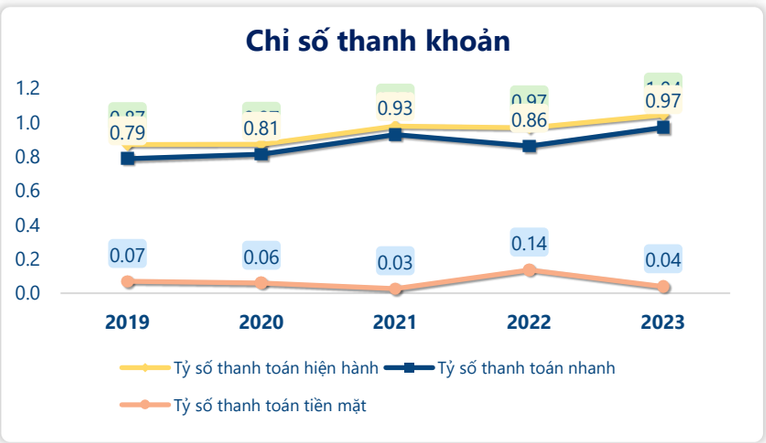

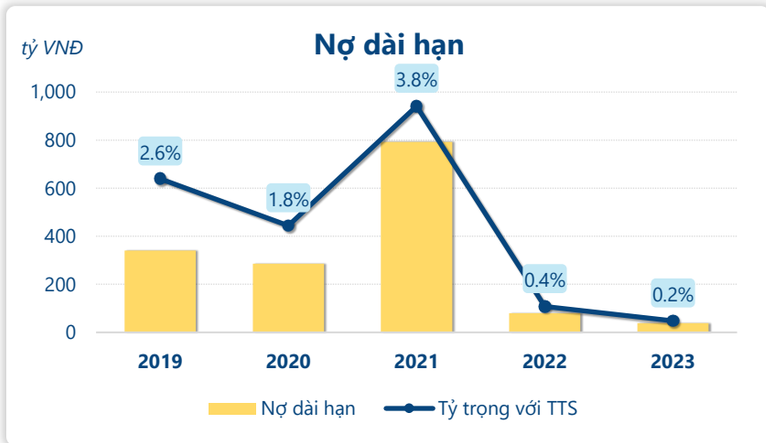

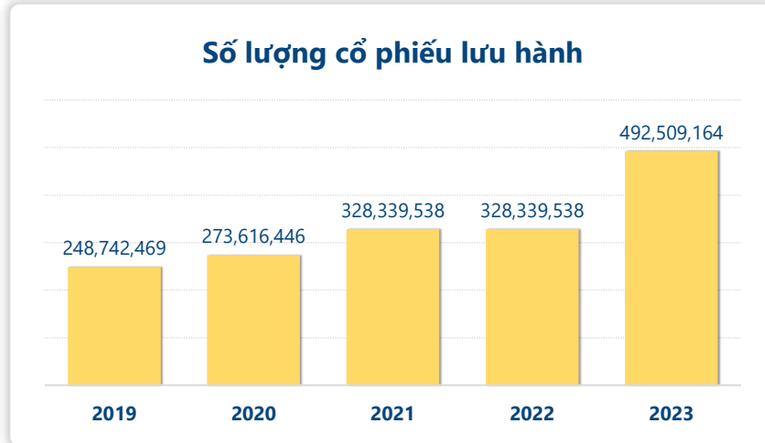

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,133**	**18,426**	**9.3%**
Tài sản ngắn hạn	11,500	10,099	13.9%
Tiền và tương đương tiền	424	1,419	-70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,652	5,857	47.7%
Phải thu ngắn hạn	1,436	1,358	5.7%
Hàng tồn kho	808	1,118	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	180	348	-48.3%
Tài sản dài hạn	**8,633**	**8,326**	**3.7%**
Phải thu dài hạn	27.2	35.1	-22.6%
Tài sản cố định	6,023	5,610	7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	417	359	16.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2,159**	**2,315**	**-6.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,063	10,506	5.3%
Nợ ngắn hạn	**11,024**	**10,427**	**5.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,982	5,141	16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,076	1,577	-31.8%
Nợ dài hạn	38.6	79.2	-51.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	40.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,070**	**7,920**	**14.5%**
Vốn chủ sở hữu	**9,070**	**7,920**	**14.5%**
Vốn điều lệ	4,925	3,283	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**10,398**	**11,466**	**12,686**	**14,730**	**15,806**
Giá vốn hàng bán	5,342	5,741	6,598	7,503	8,541
Lợi nhuận gộp	**5,056**	**5,725**	**6,088**	**7,227**	**7,265**
Doanh thu HĐTC	267	354	496	733	849
Chi phí TC	215	256	301	442	480
Chi phí lãi vay	**210**	**243**	**711**	**335**	**445**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,138	1,493	1,885	2,185	2,330
Chi phí QLDN	2,167	2,267	2,010	2,501	2,270
LN thuần từ HĐKD	**1,803**	**2,064**	**2,389**	**2,833**	**3,035**
Lợi nhuận khác	5.65	10.3	5.58	-15.1	7.54
LN trước thuế	**1,808**	**2,074**	**2,395**	**2,818**	**3,042**
Lợi nhuận sau thuế	**1,463**	**1,664**	**1,916**	**2,258**	**2,434**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,351**	**1,575**	**1,820**	**2,151**	**2,383**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,618	2,966	2,324	1,722	3,050
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,083	-3,480	-5,560	4,336	-3,839
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	471	592	2,987	-5,017	-210
Tiền đầu kỳ	545	552	631	375	1,419
Lưu chuyển tiền thuần	**6.47**	**78.7**	**-249**	**1,041**	**-999**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.35	-0.41	-6.95	2.90	4.68
Tiền cuối kỳ	552	631	375	1,419	424